TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 30-3-2018
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Quang.

Các Thẩm phán: Ông Lê Ngọc Minh và bà Lê Thị Thái Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Tiên – Thư ký Tòa án, nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Bà Đào Thị thu Tuyết - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 30 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2017/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp ly hôn. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 22/2017/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thị xã S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2017/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Tiến S, sinh năm 1963; địa chỉ: 82 N, phường 7, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thùy L, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Vợ chồng ông Vũ Văn M, bà Nguyễn Thị S; địa chỉ: 17 P, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

Vợ chồng ông Lê Viết C – sinh năm 1980, bà Tăng Nguyễn Hồng Â – sinh năm 1980; địa chỉ: 04B/1 T, phường 3, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Vợ chồng ông Đỗ Văn H – sinh năm 1974, bà Võ Thị Kim O - sinh năm 1981; địa chỉ: 296 T, phường 6, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1979; địa chỉ: 06/77 P, KP. N, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn chị Nguyễn Thùy L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/9/2012 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Ông Trần Tiến S (ông S) với bà Nguyễn Thùy L (bà L) tự nguyện tìm hiểu và sống chung với nhau từ năm 1993, đến năm 2004 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp, bà L thường có lời lẽ xúc phạm danh dự của ông S và gia đình ông S. Ông cố gắng chịu đựng để hàn gắn hạnh phúc, nhưng tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Đến năm 2009, ông S khởi kiện xin ly hôn với bà L được Tòa án nhân dân thị xã S thụ lý, xét xử và chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông S, bà L không đồng ý nên có đơn kháng cáo. Tại bản án số 17/2011/HNGĐ- PT ngày 30/8/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông S. Nay ông S xét thấy mâu thuẫn giữa ông và bà L ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông tiếp tục yêu cầu xin ly hôn với bà L.

Về con chung: không có.

Tài sản chung, gồm:

01 ngôi nhà cấp 3 gắn liền diện tích đất 167m^2, 01 ngôi nhà cấp 4 gắn diện tích đất khoảng 100m^2, 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất 48m^2, đều tọa lạc tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; 48 chỉ vàng y do bà L cất giữ. Ngày 17/4/2014 ông S có đơn rút yêu cầu và không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản này.

Đối với diện tích đất 107,5m^2 tại KP N, phường 9, TP. T, tỉnh Phú Yên là tài sản của riêng ông được Cơ quan ông xin UBND TP. T cấp cho ông để ông xây dựng nhà ở nhằm phục vụ công tác. Năm 2009 ông đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Lê Viết C, bà Tăng Nguyễn Hồng Â để lấy tiền xây dựng nhà ở tại X và chi phí cho việc ăn học, chữa bệnh nên không còn, việc chị L yêu cầu chia diện tích đất này anh không đồng ý.

Tại đơn trình bày ngày 30/12/2012 và trong quá trình xét xử bị đơn bà Nguyễn Thùy L trình bày:

Về hôn nhân: Thống nhất lời trình bày của ông S, ông bà đi đến hôn nhân sống chung với nhau vào năm 1993, đến năm 2004 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Trước đây giữa vợ chồng cũng có mâu thuẫn, nhưng không đáng kể. Nguyên nhân là do vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau, ông S thường nghi ngờ bà L có quan hệ tình cảm với người khác nên ông S có những lời lẽ xúc phạm bà L. Đến năm 2009, ông S khởi kiện xin ly hôn, được Tòa án nhân dân thị xã S thụ lý, giải quyết. Do ông S có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, nên bà không đồng ý ly hôn nhưng Tòa án thị xã S xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông S nên bà kháng cáo và được Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông S. Năm 2012 ông S tiếp tục xin ly hôn đối với bà, nay bà chấp nhận yêu cầu ly hôn theo yêu cầu của ông S.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Vợ chồng ông bà tạo lập được 01 ngôi nhà gắn liền đất tọa lạc tại 32B/2 P, tổ Lộc Hòa, phường C, thị xã C, tỉnh Khánh Hòa và diện tích đất 107, 5m^2, tọa lạc tại KP. N, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Nay bà L chỉ yêu cầu Tòa giải quyết chia diện tích đất 107, 5m^2 tại KP N, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên; riêng nhà đất tại 32B/2 P, tổ L, phường C, thị xã C, tỉnh Khánh Hòa bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 22/2017/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thị xã S đã quyết định:

Áp dụng các Điều 33, Điều 34, Điều 35 và Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Trần Tiến S và bà Nguyễn Thùy L.

Về con chung và nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thùy L đòi chia tài sản chung là diện tích đất 107, 5m^2 tại KP N, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên vì không có căn cứ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/9/2017, bị đơn bà Nguyễn Thùy L kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết đối với phần tài sản chung là diện tích đất 107, 5m^2, tọa lạc tại KP. N, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo – Bà L không yêu cầu chia đôi số tiền 120.000.000đ do ông S chuyển nhượng lô đất tại N, phường 9, thành phố T. Bà L chỉ yêu cầu ông S trả lại cho bà 40.000.000đ bà đưa ông S nộp tiền sử dụng đất của lô đất nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và HĐXX tuân theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng; Về nội dung: Tuy tại quyết định giao đất xây dựng nhà ở chỉ có một mình ông Trần Tiến S đứng tên, nhưng tài sản này có được trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của ông S, bà L, nên lô đất đó là tài sản chung của vợ chồng. Ông S định đoạt chưa được sự đồng ý của bà L là xâm phạm đến quyền lợi của bà L. Tại phiên tòa phúc thẩm bà L chỉ yêu cầu ông S giao chia cho bà 40.000.000đ, đây là sự tự nguyện không trái pháp luật. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bị đơn sửa án sơ thẩm về phần tài sản ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thùy L, buộc ông Trần Tiến S phải giao chia cho bà Nguyễn Thùy L số tiền 40.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự và Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về kháng cáo của bị đơn yêu cầu nguyên đơn ông Trần Tiến S giao chia cho bị đơn 40.000.000đ trong số tiền chuyển nhượng diện tích đất 107, 5m^2, tọa lạc tại KP. N, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên:*

Ông S và bà L kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, thị xã S vào ngày 22/12/2004 là hôn nhân hợp pháp. Đến ngày 25/5/2006 ông S được UBND tỉnh Phú Yên giao đất xây dựng nhà ở có diện tích 107, 5m^2, tọa lạc tại KP. N, phường 9, thành phố T (Theo Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 25/5/2006). Đến ngày 07/7/2009, ông S chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho vợ chồng ông Lê Viết C, bà Tăng Nguyễn Hồng Â với giá chuyển nhượng 120.000.000đ. Ông S thừa nhận việc ông chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông C bà Â, bà L không biết. Ông S cho rằng số tiền 120.000.000đ do chuyển nhượng đất ông đã đưa về sửa chữa nhà ở xã X, chi phí cho việc ăn học, chữa bệnh nên không còn. Việc ông S khai, bà L không thừa nhận, vì không có việc sửa chữa nhà ở X, còn thời gian ông S đi học là từ năm 1996 – 2000. Xét thấy, thời điểm ông S được giao đất là trong thời kỳ hôn nhân với bà L, do đó xác định thửa đất có diện tích 107, 5m^2 là tài sản chung của vợ chồng ông S, bà L. Ông S định đoạt tài sản chung của vợ chồng nhưng không có sự đồng ý của bà L là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L. Quá trình giải quyết vụ án, bà L đồng ý việc chuyển nhượng đất giữa ông S và

vợ chồng ông C bà Â, chỉ yêu cầu phân chia số tiền đã chuyển nhượng. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà L là chưa đảm bảo được quyền lợi cho bà L. Tại phiên tòa phúc thẩm bà L chỉ yêu cầu ông S giao chia cho bà 40.000.000đ, đây là sự tự nguyện không trái pháp luật. Xét yêu cầu kháng cáo của bà L và lời đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, sửa án sơ thẩm về phần tài sản, buộc ông S giao chia cho bà L số tiền 40.000.000đ trong số tiền 120.000.000đ chuyển nhượng đất.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Tiến S phải chịu 2.000.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm (40.000.000đ x 5% = 2.000.000đ).

Bà Nguyễn Thùy L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thùy L số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu số 0006295 ngày 20/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã S.

[3] Về chi phí định giá: Bà Nguyễn Thị Long tự nguyện chịu 1.500.000đ tiền chi phí định giá, đã nộp đủ.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thùy L. Sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản.

Áp dụng các Điều 33, Điều 34, Điều 35 và Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 và Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về tài sản chung: Công nhận số tiền 120.000.000đ có được từ việc ông Trần Tiến S chuyển nhượng thửa đất số 47, diện tích 107, 5m^2, tọa lạc tại KP. N, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Trần Tiến S và bà Nguyễn Thùy L.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thùy L, buộc ông Trần Tiến S phải giao chia cho bà Nguyễn Thùy L số tiền 40.000.000đ.

2. Về án phí:

Ông Trần Tiến S phải chịu 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thùy L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thùy L số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu số 0006295 ngày 20/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã S.

3. Về chi phí định giá: Bà Nguyễn Thùy L tự nguyện chịu 1.500.000đ *(Một triệu năm trăm nghìn đồng)* tiền chi phí định giá, đã nộp đủ.

4. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Phú Yên (02);
- TAND thị xã S(02);
- Chi cục THADS thị xã S;
- P. GĐKT (01);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Quang